

Số: 1253/TTr-UBND

Nậm Pồ, ngày 22 tháng 11 năm 2018

TỜ TRÌNH

Về việc đề nghị Hội đồng nhân dân huyện thông qua điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Nậm Pồ, tỉnh Điện Biên

Kính gửi: Hội đồng nhân dân huyện Nậm Pồ.

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Để thực hiện việc lập và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Nậm Pồ, theo quy định tại Khoản 2 Điều 9 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai ngày 29/11/2013. UBND huyện Nậm Pồ trình Hội đồng nhân dân huyện Nậm Pồ thông qua phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Nậm Pồ với những nội dung chủ yếu sau đây:

1. Hồ sơ trình thông qua kèm theo Tờ trình gồm.

1.1. Báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Nậm Pồ.

1.2. Bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện.

1.3. Bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2015 huyện.

2. Đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước.

Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước được tổng hợp và đánh giá theo kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu (2011-2015) của huyện.

(Cụ thể ở phụ biểu 01 kèm theo tờ trình)

3. Nội dung phương án Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020

3.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất

(Cụ thể ở phụ biểu 02 kèm theo tờ trình)

3.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất

(Cụ thể ở phụ biểu 03 kèm theo tờ trình)

3.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng

(Cụ thể ở phụ biểu 04 kèm theo tờ trình)

4. Các giải pháp tổ chức thực hiện quy hoạch sử dụng đất

- Sau khi điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện được UBND tỉnh Điện Biên phê duyệt, UBND huyện sẽ công bố công khai quy hoạch sử dụng đất trên các phương tiện thông tin đại chúng để các cấp, các ngành và Nhân dân biết, tổ chức thực hiện.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm. Thường xuyên kiểm tra tiến độ đầu tư của các dự án và thu hồi các dự án chậm triển khai theo quy định của pháp luật.

- Phòng Tài nguyên và Môi trường tham mưu cho UBND huyện về quản lý nhà nước đối với đất đai; đề xuất các biện pháp quản lý chặt chẽ tài nguyên đất đai theo Luật Đất đai hiện hành, hướng dẫn các ngành sử dụng đất có hiệu quả đi đôi với việc bảo vệ tài nguyên đất và môi trường.

UBND huyện Nậm Pồ kính trình Hội đồng nhân dân huyện Nậm Pồ xem xét thông qua điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện./.

Nơi nhận

- Như trên;
- TT. Huyện ủy (B/c);
- LĐ. UBND huyện;
- Lưu: VT, TNMT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Thái

Phần phụ biểu (Kèm theo Tờ trình số 1253/TTr-UBND ngày 22 tháng 11 năm 2018 của Ủy ban nhân dân huyện Nậm Pồ)

Phụ biểu 01: Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

Đơn vị tính: ha

TT	CHỈ TIÊU	MÃ	Diện tích theo QHSDĐ phân kỳ đến năm 2015 được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích thực hiện đến 31/12/2015 (ha)	So sánh	
					Tăng, giảm (ha)	Tỷ lệ (%)
	Tổng diện tích tự nhiên		149.812,96	149.559,12	-253,84	99,83
1	Đất nông nghiệp	NNP	116.598,99	82.897,42	-33.701,57	71,10
1.1	Đất trồng lúa	LUA	8.116,34	8.951,05	834,71	110,28
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	141,09	306,59	165,50	217,30
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	6.878,78	14.833,97	7.955,19	215,65
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.464,44	133,33	-1.331,11	9,10
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	43.184,77	36.939,21	-6.245,56	85,54
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	14.708,11	0,00	-14.708,11	0,00
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	42.127,63	21.966,87	-20.160,76	52,14
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	79,00	72,99	-6,01	92,39
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	39,92	0,00	-39,92	0,00
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.567,88	2.715,41	147,53	105,75
2.1	Đất quốc phòng	CQP	32,63	111,85	79,22	342,78
2.2	Đất an ninh	CAN	5,06	4,51	-0,55	89,13
2.6	Đất thương mại dịch vụ	TMD	0,00	0,70	0,70	-
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	3,04	0,71	-2,33	23,36
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	969,50	576,23	-393,27	59,44
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	13,00	1,00	-12,00	7,69
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	491,60	351,64	-139,96	71,53
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	4,79	0,00	-4,79	0,00
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	96,59	12,37	-84,22	12,81
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	36,81	25,61	-11,20	69,57
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	12,30	5,66	-6,64	46,02
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,00	0,93	0,93	-
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,00	0,00	0,00	-
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	897,00	1.624,20	727,24	181,11
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	5,60	0,00	-5,60	0,00
3	Đất chưa sử dụng	CSD	30.646,09	63.946,29	33.300,20	208,66



Phụ biểu 02: Diện tích các loại đất đến năm 2020

Đơn vị tính: ha

TT	CHỈ TIÊU	MÃ	Hiện trạng năm 2015		Điều chỉnh QH đến năm 2020			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng số	
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Tổng diện tích tự nhiên		149.559,12	100,00	149.559,12	0,00	149.559,12	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	82.897,42	55,43	143.418,66	-36,12	143.382,54	95,87
1.1	Đất trồng lúa	LUA	8.951,05	5,98	9.047,63	0,00	9.047,63	6,05
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	306,59	0,20	437,63	0,00	437,63	0,29
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	14.833,97	9,92	5.943,91	-42,12	5.901,79	3,95
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	133,33	0,09	7.673,96	-40,50	7.633,46	5,10
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	36.939,21	24,70	65.106,53	0,00	65.106,53	43,53
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	21.966,87	14,69	55.558,13	0,00	55.558,13	37,15
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	72,99	0,05	88,50	36,5	125,0	0,08
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,00	0,00	-	10,00	10,00	0,01
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.715,41	1,82	3.389,35	98,46	3.487,81	2,33
2.1	Đất quốc phòng	CQP	111,85	0,07	225,20	6,27	231,47	0,15
2.2	Đất an ninh	CAN	4,51	0,00	10,07	0,00	10,07	0,01
2.6	Đất thương mại dịch vụ	TMD	0,70	0,00	1,94	0,00	1,94	0,00
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,71	0,00	0,71	1,00	1,71	0,00
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	576,23	0,39	1.170,19	107,30	1.277,49	0,85
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	1,00	0,00	6,96	0,00	6,96	0,00
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	351,64	0,24	387,31	8,23	395,54	0,26
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	12,37	0,01	22,37	4,37	26,74	0,02
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,00	0,00	0,00	5,21	5,21	0,00
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	25,61	0,02	32,10	0,00	32,10	0,02
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	5,66	0,00	-	12,16	12,16	0,01



TT	CHỈ TIÊU	MÃ	Hiện trạng năm 2015		Điều chỉnh QH đến năm 2020			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng số	
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,93	0,00	-	11,20	11,20	0,01
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,00	0,00	-	0,00	0,00	0,00
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.624,20	1,09	-	1.475,22	1.475,22	0,99
3	Đất chưa sử dụng	CSD	63.946,29	42,76	2.751,12	-62,35	2.688,77	1,80
II	KHU CHỨC NĂNG					129.239,56	129.239,56	100,00
1	Khu vực chuyên trồng lúa nước	KVL				437,63	437,63	0,34
2	Khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm	KVN				7.533,46	7.533,46	5,83
3	Khu vực rừng phòng hộ	KPH				65.106,53	65.106,53	50,38
4	Khu vực rừng đặc dụng	KDD				0,00	0,00	0,00
5	Khu vực rừng sản xuất	KSX				55.558,13	55.558,13	42,99
6	Khu vực công nghiệp, cụm công nghiệp	KKN				0,00	0,00	0,00
7	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV				8,79	8,79	0,01
8	Khu du lịch	KDL				0,00	0,00	0,00
9	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON				595,02	595,02	0,46

Phụ biểu 03: Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch đến năm 2020

Đơn vị tính: ha

TT	CHỈ TIÊU	MÃ	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính														
				Chà Cang	Nà Khoa	Nà Hy	Nà Búng	Pa Tần	Na Cô Sa	Nậm Tin	Nậm Nhù	Nậm Chua	Vàng Đán	Chà Tô	Nậm Khăn	Chà Nưa	Si Pa Phìn	Phìn Hồ
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	700,06	73,98	43,28	64,51	31,85	20,04	35,58	96,11	40,40	144,59	32,36	11,47	53,55	17,95	19,28	15,11
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	31,95	0,57	3,69	3,39	1,00	1,54	3,01	0,55	2,85	2,70	6,44	0,11	0,80	2,36	2,58	0,36
	Trong đó: Đất chuyển trồng lúa nước	LUC/PNN	5,96	-	0,74	0,71	0,01	1,00	-	-	0,82	0,07	1,62	-	0,68	0,30	0,01	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	300,37	23,76	19,03	41,52	20,34	7,02	26,37	47,02	16,28	41,88	9,03	6,09	13,00	11,14	10,08	7,81
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	34,87	0,60	-	6,81	3,06	1,93	4,20	-	-	7,11	2,61	1,54	0,83	1,84	3,07	1,27
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	12,00	-	2,00	1,00	-	2,50	-	-	1,50	-	5,00	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	320,87	49,05	18,56	11,79	7,45	7,05	2,00	48,54	19,77	92,90	9,28	3,73	38,92	2,61	3,55	5,67
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp Trong đó:		2.769,97	68,51	356,74	919,00	960,00	25,00	15,00	7,00	7,00	80,00	16,00	18,50	235,22	22,00	22,00	18,00
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	690,47	23,51	300,74	135,00	-	-	-	-	-	-	-	-	231,22	-	-	-
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	4,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4,00	-	-
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

TT	CHỈ TIÊU	MÃ	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính														
				Chà Cang	Nà Khoa	Nà Hy	Nà Búng	Pa Tân	Na Cô Sa	Nậm Tin	Nậm Nhừ	Nậm Chua	Vàng Đán	Chà Tở	Nậm Khăn	Chà Nưa	Si Pa Phìn	Phìn Hồ
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	RPH/NKR ^(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	RDD/NKR ^(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	RSX/NKR ^(a)	2.075,50	45,00	56,00	784,00	960,00	25,00	15,00	7,00	7,00	80,00	16,00	18,50	4,00	18,00	22,00	18,00
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Phụ biểu 04: Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích trong kỳ quy hoạch đến năm 2020

Đơn vị tính: ha

TT	CHỈ TIÊU	MÃ	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính														
				Chà Cang	Nà Khoa	Nà Hỷ	Nà Búng	Pa Tẩn	Na Cô Sa	Nậm Tủa	Nậm Nhừ	Nậm Chưa	Vàng Đăn	Chà Tở	Nậm Khăn	Chà Nưa	Si Pa Phìn	Phìn Hồ
1	Đất nông nghiệp	NNP	61.173,67	3.550,42	2.207,94	3.565,68	4.347,61	4.577,03	4.566,32	3.245,39	3.253,79	2.961,54	3.730,46	5.913,26	1.308,40	2.694,58	8.676,90	6.574,35
1.1	Đất trồng lúa	LUA	315,00	17,00	4,00	2,00	5,00	25,00	27,00	22,00	22,00	23,00	29,00	36,00	2,00	31,00	33,00	37,00
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	87,50	16,00	1,00	5,00	4,00	5,00	5,00	8,00	10,00	2,00	5,00	7,50	2,00	7,00	5,00	5,00
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.570,00	10,00	20,00	325,00	400,00	300,00	550,00	200,00	350,00	200,00	200,00	315,00	-	550,00	550,00	600,00
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	21.795,89	1.083,47	449,50	960,23	1.669,04	3.496,90	1.196,19	151,04	1.747,81	769,52	949,36	3.580,37	1.304,40	93,59	2.002,16	2.342,31
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	34.405,28	2.423,95	1.733,44	2.273,45	2.269,57	750,13	2.788,13	2.864,35	1.123,98	1.967,02	2.547,10	1.974,39	-	2.012,99	6.086,74	3.590,04
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	83,85	12,51	4,72	4,11	2,13	2,90	3,91	2,47	3,63	1,11	3,21	1,87	33,31	2,47	2,36	3,14
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1,00	-	-	-	1,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất thương mại dịch vụ	TMD	0,20	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,20	-
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-



TT	CHỈ TIÊU	MÃ	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính														
				Chà Cang	Nà Khoa	Nà Hỷ	Nà Bùng	Pa Tần	Na Cô Sa	Nậm Tin	Nậm Nhù	Nậm Chua	Vàng Đán	Chà Tở	Nậm Khăn	Chà Nưa	Si Pa Phìn	Phìn Hồ
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	76,11	10,91	4,42	3,32	1,10	2,40	2,96	2,42	3,43	0,74	3,11	1,42	33,11	2,12	1,86	2,79
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,60	-	-	-	-	-	-	-	0,20	-	-	-	-	0,20	-	0,20
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,75	1,00	-	-	-	-	0,75	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,03	-	-	-	0,03	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,00	0,50	-	-	-	0,50	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	2,64	0,10	0,30	0,79	-	-	0,20	0,05	-	0,25	0,10	0,20	0,20	0,15	0,30	-
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,52	-	-	-	-	-	-	-	-	0,12	-	0,25	-	-	-	0,15
2.22	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-